

Bản án số: 59/2018/DS-PT
Ngày: 06-7-2018
V/v tranh chấp chia di sản thừa kế,
chia tài sản chung.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Minh Tiến

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Đức Dũng

Bà Trịnh Thị Thu Lan

- Thư ký phiên tòa: Ông Đỗ Quang Hải - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa:
Ông Võ Văn Quyền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 03 và 06/7/2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 56/2017/TLPT-DS ngày 12/12/2017, về việc “*Tranh chấp chia di sản thừa kế, chia tài sản chung*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 23/2017/DSST ngày 25/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo, kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 163/2018/QĐ-PT ngày 06/02/2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Trần T, sinh năm 1966;

Cư trú tại: Vùng 3, thôn H, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

- Bị đơn: Bà Võ Thị L, sinh năm 1953;

Cư trú tại: Vùng 3, thôn H, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L: Ông Trần Minh C, sinh năm: 1991, cư trú tại: Vùng 3, thôn H, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi (theo văn bản ủy quyền ngày 02/3/ 2017).

Người bảo vệ quyền và lợi hợp pháp của bà Võ Thị L: Luật sư Huỳnh Ngọc A— Luật sư của Văn phòng luật sư Quốc A, thuộc đoàn luật sư tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người có quyền, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Trần Minh C, sinh năm 1991.

Cư trú tại: Vùng 3, thôn H, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bà Trần Thị L, sinh năm 1983;

Cư trú tại: Tổ L, phường C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L: Ông Trần Minh C, sinh năm 1991, cư trú tại: Vùng 3, thôn H, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi (theo văn bản ủy quyền ngày 23/02/2018).

3. Bà Trần Thị H, sinh năm 1980;

4. Ông Huỳnh Văn T, sinh năm 1976;

Cùng cư trú tại: Vùng 4, thôn D, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T: Bà Trần Thị H, sinh năm 1980, cư trú tại: Vùng 4, thôn D, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi (theo văn bản ủy quyền ngày 21/02/2018).

5. Bà Trần Thị H1, sinh năm 1968.

Cư trú tại: Số 42, thị trấn R, huyện C, tỉnh Hậu Giang.

6. Ông Trần C (tên gọi khác T), sinh năm 1972

Cư trú tại: Tổ L, phường C, thành phố C, tỉnh Khánh Hòa.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H1 và ông C: Ông Trần T, sinh năm 1966, cư trú tại: Vùng 3, thôn H, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi (theo văn bản ủy quyền cùng ngày 10/6/2015).

7. Ông Trần T, sinh năm 1974

Cư trú tại: Thôn B, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

8. Bà Trần Thị S, sinh năm 1947.

9. Ông Lê Văn P, sinh năm 1944.

Cùng cư trú tại: Vùng 3, thôn H, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

- *Người kháng cáo:* Ông Trần T là nguyên đơn, bà Trần Thị H và ông Huỳnh Văn T là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

- *Viện kiểm sát kháng nghị:* Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, các bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Trần T, cũng là đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị H1 và ông Trần C trình bày:

Cha mẹ của ông là ông Trần Hữu D (chết tháng 7/2006), bà Lê Thị S (chết năm 1976), có các con chung là Trần T, Trần Thị H1, Trần C. Năm 1978, cha của ông kết hôn với bà Võ Thị L có các con chung là Trần Thị H, Trần Thị L và Trần Minh C. Về tài sản của cha mẹ ông để lại gồm: Thửa đất số 349, tờ bản đồ số 6 xã P diện tích 1.072m² được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00290 ngày 07/12/1999 đứng tên cha của ông là Trần Hữu D. Số mới là thửa đất số 161, tờ bản đồ số 15 xã P, diện tích 1.659m² đứng tên bà Võ Thị L được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 08/11/2006.

Nguồn gốc thửa đất số 161, tờ bản đồ số 15 xã P có nguồn gốc do ông Trần Quang M và ông Trần C để lại cho ông Trần Hoài L, ông Trần Hoài L để lại cho cha ông từ năm 1964. Cha mẹ ông ở trên thửa đất này đến năm 1968 thì tản cư vào Sa Huỳnh sinh sống. Chiến tranh kết thúc, năm 1975, cha mẹ ông về lại mảnh vườn này sinh sống, đến năm 1976 thì bà Lê Thị S chết. Vì vậy, toàn bộ diện tích thửa đất 161, sau khi Nhà nước thu hồi 141m² để làm đường năm 2010, còn lại là 1.518m² là của cha mẹ ông (ông D, bà S), bà Võ Thị L không có phần trong diện tích này.

Ngoài thửa đất 161 thì cha mẹ ông còn có hồ nuôi tôm tại thửa số 347, diện tích 1.118m², tờ bản đồ số 6 xã P.

Hàng thừa kế của ông Trần Hữu D gồm có ông Trần T, bà Trần Thị H1, ông Trần C, bà Trần Thị H, bà Trần Thị L, ông Trần Minh C, bà Võ Thị L. Tuy nhiên, ông Trần Minh C đã làm giả di chúc ghi ngày 22/6/2000 và trong “*giấy báo*” của ông Trần Hữu D thể hiện ý chí đã *truat quyền thừa kế của bà Võ Thị L* nên ông Trần Minh C và bà Võ Thị L không được hưởng di sản của cha ông, ông Trần T không có căn cứ là con của ông D.

Ông Trần T yêu cầu Tòa án giải quyết như sau:

- Chia 1/2 diện tích thửa số 161 của bà Lê Thị S là 759m² cho ông Trần T, bà Trần Thị H1, ông Trần C và ông Trần Hữu D. Phần diện tích của ông Trần Hữu D là 1/2 diện tích thửa 161 là 759m², phần ông Trần Hữu D hưởng của mẹ ông là bà S và ngôi nhà ông D xây dựng. Đây là di sản thừa kế của ông Trần Hữu D để lại, đề nghị chia thừa kế cho ông Trần T, bà Trần Thị H1, ông Trần C, bà Trần Thị H, bà Trần Thị L theo quy định của pháp luật.

- Chia 1/2 hồ nuôi tôm thửa số 347, diện tích 1.118m², tờ bản đồ số 6 xã P cho ông, còn 1/2 diện tích cho phía bà Võ Thị L.

- Ngoài ra, ông yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với tiền bồi thường về đất thửa số 161, tờ bản đồ số 15 là 4.590.000 đồng và tiền bà L cho thuê hồ nuôi tôm từ năm 2012 đến năm 2014, mỗi năm là 5.000.000 đồng.

Các bản tự khai và tại phiên tòa, ông Trần Minh C là đại diện theo ủy quyền của bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L, ông Trần T trình bày:

Nguyên thửa đất số 161, tờ bản đồ số 15 xã P, diện tích 1.659m² là của vợ chồng ông Trần Hữu D và bà Võ Thị L, đã được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 08/11/2006, do bà L đứng tên quyền sử dụng đất. Nguồn gốc đất do Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, nếu ông Trần T yêu cầu chia thừa kế thì Tòa án căn cứ theo pháp luật để giải quyết, tuy nhiên khi ông D còn sống, ông D và bà L đã viết giấy tặng cho vợ chồng con gái là bà Trần Thị H, ông Huỳnh Văn T 100m² đất ở, diện tích đất ở còn lại 100m² ông D bà L đã làm nhà ở, hiện nay bà L và ông đang ở. Sau khi trừ diện tích thu hồi đất để nâng cấp đường Bô Đề - Mỹ Á và phần đất cho bà Trần Thị H thì phần đất còn lại có diện tích là 1.203m². Trong số 1/2 diện tích có 601m² thuộc quyền sử dụng đất của bà Võ Thị L, phần diện tích còn lại của ông Trần Hữu D chia thừa kế theo quy định của pháp luật. Thửa đất này đã được cân đối theo Nghị định 64/CP, vì vậy, đề nghị Tòa án giải quyết đất đã cấp theo Nghị định 64/CP. Hàng thừa kế của ông Trần Hữu D gồm có ông Trần T, ông Trần C, bà Trần Thị H1, bà Võ Thị L, bà Trần Thị H, bà Trần Thị L, ông Trần Minh C, ông Trần T (ông Trần T là con riêng của ông Trần Hữu D).

Thửa 161 hiện nay chỉ còn 100m² đất ở (vì đã cho bà Trần Thị H 100m² đất ở). Trong khi đó, bà Võ Thị L và ông Trần Minh C không có chỗ ở nào khác. Ông T, bà H1, ông C, ông T đã có chỗ ở ổn định, bà Võ Thị L yêu cầu được nhận 100m² đất ở và hoàn lại giá trị chênh lệch cho cho các đồng thừa kế.

Trong tổng số tiền 21.650.000 đồng là tiền bồi thường thu hồi đất để nâng cấp đường Bô Đề - Đức Lợi - Mỹ Á thì chỉ có 4.590.000 đồng là tiền bồi thường về đất, số tiền còn lại là bồi thường hoa màu và chuyển đổi nghề nghiệp, bà L đã sử dụng hết số tiền này vào việc cúng giỗ tổ tiên. Vì vậy, bà L không đồng ý chia thừa kế số tiền bồi thường này theo yêu cầu của nguyên đơn.

Đối với hồ nuôi tôm vợ chồng bà L và vợ chồng bà Trần Thị H, ông Huỳnh Văn T tự cải tạo. Đất hồ nuôi tôm hiện thuộc quyền quản lý của Nhà nước, nên bà Võ Thị L không đồng ý chia hồ nuôi tôm như yêu cầu của ông T.

Trong bản tự khai và tại phiên tòa bà Trần Thị H, ông Huỳnh Văn T trình bày:

Vào ngày 20/01/2006, ông Trần Hữu D và bà Võ Thị L đã viết “*Giấy tặng cho đất ở*”, nội dung cho vợ chồng bà diện tích đất giáp ranh phía Đông vườn (9m × 35m), giấy này được chính quyền địa phương xác nhận, bà yêu cầu Tòa án tách phần đất mà cha mẹ cho và công nhận đất này là của vợ chồng bà. Bà H yêu cầu Tòa án chia cho bà một phần thừa kế di sản của ông D theo pháp luật.

Trong bản tự khai ông Trần T trình bày:

Trước năm 1973, cha ông là ông Trần Hữu D quan hệ yêu đương với mẹ ông là bà Ngô Thị Đ và sinh ra ông vào năm 1974. Trước khi cha ông qua đời thì ông nghe nói có cho vợ chồng bà Trần Thị H 315m², trong đó có 100m² đất ở. Tháng 7/2006, cha ông qua đời thì thừa đất 161 được Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Võ Thị L. Ông yêu cầu đối với diện tích 315m², trong đó có 100m² đất ở mà ông Trần Hữu D đã cho vợ chồng bà Trần Thị H thì không đưa vào di sản để chia. Phần đất thuộc di sản của ông Trần Hữu D (sau khi trừ 1/2 diện tích đất của bà L) còn lại là 610m², ông đồng ý chia thừa kế cho các đồng thừa kế theo quy định của pháp luật, ông yêu cầu nhận bằng giá trị. Đối với số tiền 21.650.000 đồng ông không yêu cầu chia, ông đồng ý giao số tiền này cho bà Võ Thị L. Đối với hồ nuôi tôm chưa được nhà nước cấp đất để sử dụng, vì vậy ông không yêu cầu chia.

Trong bản khai và tại phiên tòa bà Trần Thị S, ông Lê Văn P trình bày:

Năm 2005, vợ chồng ông bà có mướn hồ tôm của bà Võ Thị L. Sau này, dù Tòa án chia hồ tôm cho bên nào thì vợ chồng ông bà yêu cầu vẫn được tiếp tục thuê hồ nuôi tôm, nếu trả lại thì phải thanh toán tiền đầu tư, cải tạo hồ cho ông bà.

Bản án dân sự sơ thẩm số 23/2017/DSST ngày 25/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ đã tuyên xử:

- Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần T yêu cầu chia 1/2 diện tích thửa 161, tờ bản đồ số 15 xã P của bà Lê Thị S.
- Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Trần T về chia thừa kế tài sản của ông Trần Hữu D.
- Không chấp nhận yêu cầu chia hồ nuôi tôm và tiền cho thuê hồ nuôi tôm của nguyên đơn.
- Chấp nhận yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật của các đồng thừa kế của ông Trần Hữu D đối với di sản là quyền sử dụng đất, tiền bồi thường về đất, giá trị căn nhà trên của ông D.

Di sản quyền sử dụng đất của ông Trần Hữu D (diện tích đất tại thửa đất 161, tờ bản đồ số 15 xã P) được chia cụ thể như sau:

- Chia cho ông Trần T được nhận tài sản của ông Trần C, bà Trần Thị H1 và nhận thừa kế của ông Trần Hữu D là 417,45m² (trong đó có 100m² đất ở).
- Chia cho ông Trần Minh C 328,25 m² đất trồng cây hàng năm khác.
- Chia cho bà Võ Thị L 430,75m² đất (trong đó có 96m² đất ở).
- Chia cho bà Trần Thị L 341,55m² đất trồng cây hàng năm khác.

Cây cối do ông D và bà L trồng trên phần đất chia cho người nào thì người đó được hưởng.

Bà Võ Thị L hoàn trả lại cho ông Trần T, ông Trần C, bà Trần Thị H1, bà Trần Thị L mỗi người 1.564.000 đồng, hoàn trả lại cho ông Trần T, bà Trần Thị H mỗi người 2.702.500 đồng và hoàn trả lại cho ông Trần Minh C 1.963.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

- Ngày 02 và 10/10/2017, ông Trần T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử chấp nhận theo nội dung khởi kiện của ông.

- Ngày 09/10/2017, bà Trần Thị H, ông Huỳnh Văn T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng công nhận “*Giấy tặng cho đất ở*” do ông D và bà L lập ngày 20/01/2006 là hợp pháp, theo đó công nhận hạn mức đất ở cho bà Trần Thị H, ông Huỳnh Văn T là 100m², sửa án phí phù hợp với phần tài sản tranh chấp.

- Quyết định kháng nghị số 1323/QĐKNPT-VKS-DS ngày 04/10/2017 của Viện trưởng Viện Kiểm sát nhân dân huyện Đ kháng nghị yêu cầu Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm số 23/2017/DS-ST ngày 25 tháng 9 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn bà Võ Thị L:

Nguồn gốc thửa đất số 161, tờ bản đồ số 15 tại xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi không phải của ông D, bà S. Bà S chết năm 1975 nên thửa đất 161 không phải là tài sản chung của bà S với ông D, vì Luật Hôn nhân và gia đình năm 1959 có hiệu lực tại Miền Nam từ ngày 25/3/1977. Thửa đất 161 được cân đối theo Nghị định 64/CP cho hộ ông D; tiền bồi thường về đất bà L đã sử dụng để cúng giỗ ông D. Năm 2006 ông D, bà L đã viết giấy tặng cho đất ở cho vợ chồng bà H, ông T; thửa đất hồ nuôi tôm thuộc Nhà nước quản lý. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của vợ chồng bà H, ông T, còn lại chia tài sản chung đất đã cấp theo Nghị định 64/CP, phần di sản của ông D chia thừa kế cho 08 đồng thừa kế, không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về yêu cầu chia thửa đất hồ nuôi tôm và chia tiền cho thuê hồ nuôi tôm.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tại phiên tòa phúc thẩm:

Thẩm phán - Chủ tọa, các Thẩm phán tham gia xét xử, Thư ký phiên tòa, các đương sự đều thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông Trần T, bà Trần Thị H, ông Huỳnh Văn T và Quyết định kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ là hợp lệ, trong thời hạn luật định.

Về nội dung:

- Về kháng nghị: Chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ đối với nội dung xem xét một phần công sức đóng góp của bà S trong thửa đất 161, chấp nhận nội dung yêu cầu cấp phúc thẩm tính toán lại phần án phí theo đúng quy định.

- Về kháng cáo của các đương sự: Thừa đất 161 đã được cân đối theo Nghị định 64/CP nên Tòa án cấp sơ thẩm chia tài sản chung theo Nghị định 64/CP là phù hợp, phần đất cân đối theo Nghị định 64/CP của ông D được chia thừa kế. Việc chia tiền bồi thường và chia tiền phần nhà của ông D là phù hợp. Giấy tặng cho đất ở không phù hợp nên không chấp nhận kháng cáo của vợ chồng bà H, ông T. Thừa đất hồ nuôi tôm do Nhà nước quản lý nên không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, không chấp nhận kháng cáo của ông T, bà H, ông T, áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tuyên sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét nguồn gốc thừa đất số 161, tờ bản đồ số 15 tại xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi (sau đây gọi là thừa đất 161) có nguồn gốc là của ông Trần Hữu D và bà Lê Thị S (ở từ trước giải phóng năm 1975). Đến năm 1976 bà S chết. Ông D, bà S có các con chung là:

Trần T, Trần Thị H1, Trần C (tên gọi khác là Tuấn). Đến năm 1978 ông D kết hôn với bà Võ Thị L (không có giấy đăng ký kết hôn) về sống trên thừa đất 161, ông D và bà L có các con chung là:

Trần Thị H, Trần Thị L, Trần Minh C. Ngoài ra, trong quá trình giải quyết vụ án ông T và các con của ông D đều thừa nhận ông Trần T là con riêng của ông D.

Ngày 07/12/1999 UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Trần Hữu D thừa đất số 349, tờ bản đồ số 6, tại xã P, huyện Đ, diện tích là 1.072m^2 , trong đó có 200m^2 đất ở và 872m^2 đất vườn. Ngày 08/11/2006 UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên bà Võ Thị L thừa đất 161 có diện tích 1.659m^2 , trong đó có 200m^2 đất ở và 1.459m^2 đất trồng cây hàng năm khác. Về diện tích đất tăng 587m^2 từ thừa đất 349 sang thừa đất 161 thì UBND xã P xác nhận là do đo đạc không chính xác nên có sự chênh lệch, về tư cận không có gì thay đổi, không mở rộng, không lấn đất của ai (Bút lục 140). Khi còn sống chung thì ông D, bà S có 01 ngôi nhà. Sau khi ông D sống với bà L thì ngôi nhà này đã được làm lại vào năm 2001. Ông Trần Hữu D chết ngày 28/7/2006. Năm 2010 Nhà nước nâng cấp tuyến đường Bò Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đã thu hồi một phần thừa đất 161, diện tích là 141m^2 (4m^2 đất ở và 137m^2 đất vườn), tiền bồi thường về đất là: 480.000 đồng đất ở ($4\text{m}^2 \times 120.000 \text{ đồng/m}^2$) và 4.110.000 đồng đất trồng cây hàng năm khác ($137\text{m}^2 \times 30.000 \text{ đồng/m}^2$), tổng cộng là 4.590.000 đồng.

Căn cứ vào xác nhận của UBND xã P và của ông Thiều Quang H, nguyên là cán bộ địa chính xã P từ năm 1993 - 2005 thì vào năm 1999 thừa đất 161 đã được cân đối theo Nghị định 64/CP cho hộ ông Trần Hữu D. Xác minh tại Công an xã P

thì hộ ông Trần Hữu D vào thời điểm năm 1999 có 05 nhân khẩu là: Ông Trần Hữu D, bà Võ Thị L, ông Trần C, bà Trần Thị L, ông Trần Minh C.

Ông Trần T không thừa nhận thửa đất 161 được cân đối theo Nghị định 64/CP cho hộ ông Trần Hữu D, ông cho rằng theo bản đồ địa chính 299/TTg thì thửa đất 161 có ký hiệu đất (T) là đất ở, không phải là đất nông nghiệp, Nghị định 64/CP chỉ áp dụng cho đất nông nghiệp chứ không áp dụng cho đất ở. Tuy nhiên, theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ ông Trần Hữu D đối với thửa đất số 349, có diện tích là 1.072m^2 , trong đó có 200m^2 đất ở và 872m^2 đất vườn và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Võ Thị L thì thửa đất 161 có diện tích 1.659m^2 , trong đó có 200m^2 đất ở và 1.459m^2 đất trồng cây hàng năm khác.

Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 là một chủ trương lớn của Nhà nước, mục đích là cân đối đất nông nghiệp cho những người sống phụ thuộc vào nông nghiệp, không có nghề nghiệp, không có thu nhập đều có đất để sản xuất nhằm đảm bảo cuộc sống, nếu những ai được cấp đất trong vườn đủ định mức thì không được cấp đất ngoài ruộng nữa. Huyện Đ và xã P đã thực hiện chủ trương cân đối đất theo Nghị định 64/CP, do việc cân đối đã lâu, qua nhiều thời kỳ đến nay không còn lưu giữ chi tiết việc cân đối cho từng hộ, xã chỉ còn lưu giữ Sổ cân đối chung cho toàn địa bàn xã, nhưng việc chấp hành pháp luật và chủ trương lớn của Nhà nước là yêu cầu bắt buộc, nên cần công nhận thửa đất 161 sau khi trừ đất ở thì phần đất còn lại đã được cân đối theo Nghị định 64/CP.

Như vậy, thửa đất 161 nguyên là thửa đất 349 có nguồn gốc là của ông Trần Hữu D và bà Lê Thị S tạo lập. Đến năm 1991, thửa đất 349 biến động thành thửa đất 161 đã được Ủy ban nhân dân xã P cân đối theo Nghị định 64/CP cho hộ ông Trần Hữu D gồm có 05 nhân khẩu là: Ông Trần Hữu D, bà Võ Thị L, ông Trần C, bà Trần Thị L, ông Trần Minh C. Tuy nhiên, việc cân đối chỉ thực hiện đối với đất nông nghiệp (đất trồng cây hàng năm theo Luật Đất đai năm 1993 là đất nông nghiệp), không thực hiện đối với đất ở. Do đó, phần đất nông nghiệp đã được cân đối theo Nghị định 64/CP sẽ chuyển thành tài sản chung của ông Trần Hữu D, bà Võ Thị L, ông Trần C, bà Trần Thị L, ông Trần Minh C. Do thửa đất 161 có nguồn gốc của ông D, bà S nên phần đất ở 200m^2 trong thửa đất 349 (sau này biến động thành thửa đất 161) vẫn thuộc về di sản của ông D, bà S.

[2] **Về chia đất:** Ông T yêu cầu chia tài sản chung của bà S là $1/2$ diện tích thửa đất 161, còn $1/2$ diện tích thửa đất 161 của ông D thì chia thừa kế cho các đồng thừa kế. Như đã phân tích tại phần [1], yêu cầu của ông T không được chấp nhận toàn bộ, chỉ chấp nhận yêu cầu chia thừa kế $1/2$ phần đất ở của bà S, $1/2$ phần đất ở của ông D và $1/5$ phần đất ông D được cân đối theo Nghị định 64/CP tại thửa đất 161. Tòa án cấp sơ thẩm xác định năm 1999 thửa đất 161 được cân đối theo Nghị định 64/CP cho hộ ông D gồm 05 nhân khẩu là chính xác, nhưng xác định đất ở 200m^2 cũng được cân đối theo Nghị định 64/CP và lấy đất ở để chia cho 05 khẩu là không đúng. Như nhận định phần [1], phần đất ở vẫn là di sản của ông D, bà S,

do đó cần sửa bản án sơ thẩm về cách chia đất, chấp nhận nội dung kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ về nội dung phải xác định trong thửa đất 161 có phần công sức đóng góp của bà Lê Thị S.

Bà Võ Thị L kết hôn với ông Trần Hữu D từ năm 1988, không có giấy đăng ký kết hôn, được xem là hôn nhân thực tế, nên khi ông D chết thì bà L thuộc hàng thừa kế thứ nhất.

Đối với ông Trần T: Ông Trần T khai ông là con riêng của ông D và mẹ ông là bà Ngô Thị Đ. Ông T khai ông D có con riêng với bà Ngô Thị Đ1 ở vùng 8, P tên Trần T, sinh năm 1975 (Bút lục 96). Bà L khai T (T) con bà Đ1 là con riêng của ông D (Bút lục 102). Tại Biên bản đối chất ông T khai biết ông D có con riêng (Bút lục 859). Biên bản xác minh của Tòa án tại nhà bà Ngô Thị Đ thì bà Đắc khai T là con của bà với ông D (Bút lục 893). Tòa án đã yêu cầu giám định ghen đối với ông Trần T nhưng ông T không thực hiện. Như vậy, có căn cứ ông Trần T là con riêng của ông D nên được hưởng thừa kế của ông D.

Thửa đất 161 sau khi bị thu hồi 141m^2 (4m^2 đất ở và 137m^2 đất trồng cây hàng năm khác) thì diện tích đo đạc thực tế còn lại là 1.518m^2 , trong đó có 196m^2 đất ở và 1.322m^2 đất trồng cây hàng năm khác, được chia như sau:

Về đất ở: Trong 196m^2 đất ở thì phần di sản của ông D có $1/2$ là 98m^2 , bà S có $1/2$ là 98m^2 , phần bà S được chia cho 04 người gồm: Ông Trần Hữu D, ông Trần T, bà Trần Thị H1, ông Trần C, mỗi người được $24,5\text{m}^2$.

Phần đất ở của ông D có là $122,5\text{m}^2$ ($98\text{m}^2 + 24,5\text{m}^2$).

Về đất trồng cây hàng năm khác:

Đất trồng cây hàng năm khác 1.322m^2 là tài sản chung được chia cho 05 người là: Ông Trần Hữu D, bà Võ Thị L, ông Trần C, bà Trần Thị L, ông Trần Minh C, mỗi người được $264,4\text{m}^2$. Như vậy, quyền sử dụng đất của ông D về đất ở và đất trồng cây hàng năm khác là $386,9\text{m}^2$ ($122,5\text{m}^2$ đất ở và $264,4\text{m}^2$ đất trồng cây hàng năm khác). Phần đất của ông D được chia thừa kế cho 08 người là: Bà L, ông T, bà H1, ông C, bà H, bà L, ông C, ông T, mỗi người được $48,35\text{m}^2$, trong đó có $15,3\text{m}^2$ đất ở và $33,05\text{m}^2$ đất trồng cây hàng năm khác, từng người sẽ được chia đất như sau:

- Bà Võ Thị L: $312,75\text{m}^2$ ($264,4\text{m}^2 + 48,35\text{m}^2$), trong đó có $15,3\text{m}^2$ đất ở và $297,45\text{m}^2$ đất trồng cây hàng năm khác.

- Ông Trần T: $72,85\text{m}^2$ ($24,5\text{m}^2 + 48,35\text{m}^2$), trong đó có $39,8\text{m}^2$ đất ở và $33,05\text{m}^2$ đất trồng cây hàng năm khác.

- Bà Trần Thị H1: $72,85\text{m}^2$ ($24,5\text{m}^2 + 48,35\text{m}^2$), trong đó có $39,8\text{m}^2$ đất ở và $33,05\text{m}^2$ đất trồng cây hàng năm khác.

- Ông Trần C: $337,25\text{m}^2$ ($264,4\text{m}^2 + 24,5\text{m}^2 + 48,35\text{m}^2$), trong đó có $39,8\text{m}^2$ đất ở và $297,45\text{m}^2$ đất trồng cây hàng năm khác.

- Bà Trần Thị H: $48,35\text{m}^2$, trong đó có $15,3\text{m}^2$ đất ở và $33,05\text{m}^2$ đất trồng cây hàng năm khác.

- Bà Trần Thị L: $312,75\text{m}^2(264,4\text{m}^2 + 48,35\text{m}^2)$, trong đó có $15,3\text{m}^2$ đất ở và $297,45\text{m}^2$ đất trồng cây hàng năm khác.

- Ông Trần Minh C: $312,75\text{m}^2(264,4\text{m}^2 + 48,35\text{m}^2)$, trong đó có $15,3\text{m}^2$ đất ở và $297,45\text{m}^2$ đất trồng cây hàng năm khác.

- Ông Trần T: $48,35\text{m}^2$, trong đó có $15,3\text{m}^2$ đất ở và $33,05\text{m}^2$ đất trồng cây hàng năm khác.

Bà Trần Thị H1 và ông Trần C yêu cầu chia tài sản thừa kế và tài sản chung nhưng có đơn yêu cầu giao phần được hưởng cho ông Trần T quản lý, không yêu cầu ông T trả lại tiền, nên tổng diện tích đất chia cho ông T là $482,95\text{m}^2(337,25\text{m}^2 + 72,85\text{m}^2 + 72,85\text{m}^2)$, trong đó có $119,4\text{m}^2$ đất ở và $363,55\text{m}^2$ đất trồng cây hàng năm khác, ông Trần T phải chịu án phí đối với tổng diện tích đất được chia.

Bà Trần Thị H, ông Trần T có nơi ở riêng, diện tích được giao dưới 50m^2 nên cần giao đất của bà H, ông T cho bà L quản lý, sử dụng, bà L có nghĩa vụ trả lại tiền cho bà H, ông T. Nên phần đất giao cho bà Võ Thị L là $409,45\text{m}^2(312,75\text{m}^2 + 48,35\text{m}^2 + 48,35\text{m}^2)$, trong đó có $45,9\text{m}^2$ đất ở và $363,55\text{m}^2$ đất trồng cây hàng năm khác. Bà L phải trả cho ông Trần T, bà Trần Thị H giá trị tiền đất cho mỗi người là 2.827.500 đồng.

[3] Về chia tiền bồi thường:

Khi Nhà nước thu hồi 141m^2 (4m^2 đất ở và 137m^2 đất trồng cây hàng năm khác) để mở rộng đường Bồ Đề - Đức Lợi - Mỹ Á đã bồi thường:

- Đất ở: 480.000 đồng ($4\text{m}^2 \times 120.000$ đồng/ m^2).

- Đất trồng cây hàng năm khác: 4.110.000 đồng ($137\text{m}^2 \times 30.000$ đồng/ m^2).

- Bồi thường về tài sản và hỗ trợ là: 17.060.000 đồng.

Số tiền trên bà L nhận, ông T không yêu cầu chia tiền bồi thường về tài sản và hỗ trợ, ông T yêu cầu chia tiền bồi thường về đất là 4.590.000 đồng. Bà L khai đã chi hết số tiền bồi thường về đất để cúng tạ ơn tổ tiên nhưng ông T không thừa nhận. Tuy nhiên, ông T cho rằng 1/2 số tiền này là di sản của bà S và 1/2 số tiền là di sản của ông D yêu cầu được chia thừa kế là không được chấp nhận. Xét, số tiền bồi thường về đất ở là di sản của ông D, bà S, số tiền bồi thường về đất trồng cây hàng năm khác là tài sản chung chia theo Nghị định 64/CP, nên chấp nhận một phần yêu cầu của ông T, phần tiền cũng được chia như chia đất đã nhận định tại phần [2], cụ thể như sau:

- 2m^2 đất ở của bà S: 240.000 đồng : 4 (ông D, ông T, bà H1, ông C) = 60.000 đồng.

- 2m² đất ở của ông D: 240.000 đồng, cộng phần ông D được chia của bà S 60.000 đồng, nên ông D có 300.000 đồng.

- 137m² đất trồng cây hàng năm khác được bồi thường 4.110.000 đồng là đất cấp theo Nghị định 64/CP, chia cho 05 người (ông D, bà L, ông C, bà L, anh C) thì mỗi người được 822.000 đồng.

Phần tiền của ông D là 1.122.000 đồng, được chia thừa kế cho 08 người, mỗi người được chia 140.250 đồng. Vậy về tiền mỗi người được chia cụ thể như sau:

- Bà Võ Thị L: 962.250 đồng (140.250 đồng + 822.000 đồng).
- Ông Trần T: 200.250 đồng (140.250 đồng + 60.000 đồng).
- Bà Trần Thị H1: 200.250 đồng (140.250 đồng + 60.000 đồng).
- Ông Trần C: 1.022.250 đồng (140.250 đồng + 60.000 đồng + 822.000 đồng).
- Bà Trần Thị H: 140.250 đồng.
- Bà Trần Thị L: 962.250 đồng (140.250 đồng + 822.000 đồng).
- Ông Trần Minh C: 962.250 đồng (140.250 đồng + 822.000 đồng).
- Ông Trần T: 140.250 đồng.

Về số tiền bồi thường, bà L khai đã chi phí cúng tạ ơn lễ tổ tiên, ông T, bà H1, ông C không chấp nhận và yêu cầu chia. Ông C, bà H, bà L, ông T không yêu cầu chia nên buộc bà L trả cho ông T, bà H1, ông C. Ông Trần C và bà Trần Thị H1 yêu cầu chia nhưng có đơn yêu cầu giao phần được hưởng cho ông Trần T nên phần tiền của ông C, bà H1 giao cho ông T nhận, nên bà L phải trả cho ông T là 1.422.750 đồng (200.250 đồng + 200.250 đồng + 1.022.250 đồng).

[4] Đối với ngôi nhà thờ diện tích 43,66m² xây năm 2001 có giá trị là 23.196.000 đồng, đây là tài sản chung của ông D, bà L, phần giá trị ngôi nhà ông D được hưởng 1/2 là 11.598.000 đồng, chia thừa kế cho 08 đồng thừa kế nên mỗi người được nhận là 1.449.750 đồng. Hiện nay, bà L ở trên ngôi nhà này nên tiếp tục giao ngôi nhà cho bà L sở hữu, bà L phải trả lại tiền cho các đồng thừa kế của ông D. Tuy nhiên, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà H, bà L, ông C, ông T không tranh chấp và không yêu cầu chia ngôi nhà này nên chỉ buộc bà L phải thanh toán tiền cho ông T, bà H1, ông C. Bà H1, ông C có đơn yêu cầu giao phần được hưởng cho ông T, nên về phần nhà thì bà L phải thanh toán tiền cho ông T là 4.349.250 đồng (1.449.750 đồng × 3).

[5] Ông Trần T cho rằng tại “*Giấy báo*” không rõ ngày, tháng 7/2000 thì ông D đã truất quyền thừa kế của bà L nên ông không chấp nhận chia thừa kế phần tài sản của ông D cho bà L. Xét “*Giấy báo*” viết tay do ông T cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm là bản photocopy, không xác định được chữ viết trong “*Giấy báo*” có phải

là chữ viết, chữ ký của ông D hay không, nếu là chữ viết của ông D thì ông D viết trong lúc tỉnh táo hay do ép buộc, nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu này của ông Trần T.

Đối với “*Giấy di chúc*” ngày 22/6/2000 do ông Trần Minh C cung cấp cho Tòa án cấp sơ thẩm, thì ông T cho rằng “*Giấy di chúc*” này ông C giả mạo để được hưởng di chúc. Xét, Tòa án cấp sơ thẩm không chấp nhận “*Giấy di chúc*” này, sau khi có bản án sơ thẩm ông C không kháng cáo. Mặt khác, ông C không cung cấp được bản chính mà chỉ có bản photocopy nên *Giấy di chúc* không có giá trị pháp lý để xem xét.

[6] Đối với kháng cáo của bà Trần Thị H và ông Huỳnh Văn T yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, tuyên giao đất ở cho vợ chồng bà H, ông T theo “*Giấy tặng cho đất ở*” của ông Trần Hữu D, bà Võ Thị L ngày 20/01/2006, giấy có xác nhận của thôn Hải Tân và UBND xã P. Tuy nhiên, như nhận định tại phần [1] thì thửa đất 161 năm 1999 đã được cân đối theo Nghị định 64/CP (sau khi trừ 200m² đất ở) cho hộ ông Trần Hữu D gồm 05 nhân khẩu là ông D, bà L, ông C, bà L, ông C. Ngoài ra, việc tặng cho đất ở, trong đó có 1/2 đất ở là di sản của bà S là xâm phạm đến quyền lợi của những người con của bà S, ông D. “*Giấy tặng cho đất ở*” chỉ có sự đồng ý của ông D, bà L là không đảm bảo pháp lý, do đó không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị H, ông Huỳnh Văn T. Tuy nhiên, bà L, bà L, ông C vẫn được chia đất tại thửa đất 161 nên có quyền cho vợ chồng bà H, ông T trong phần đất được chia.

[7] Đối với yêu cầu chia thừa kế hồ nuôi tôm diện tích 1.118m² thuộc thửa đất số 347 và tiền cho thuê hồ thì thấy: Thửa đất 347 có nguồn gốc là do Nhà nước quản lý, tại Sổ đăng ký đất đai có tên ông D, nhưng việc khai thác hồ nuôi tôm không xin phép, không được các cấp quản lý về đất đai đồng ý. Qua xác minh, UBND xã P vẫn khẳng định hồ nuôi tôm vẫn thuộc đất do Nhà nước quản lý, cụ thể là UBND xã P, đất chưa đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai, tại khoản 2 Điều 8 Luật Đất đai năm 2013 quy định: “*Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã chịu trách nhiệm đối với việc quản lý đất sử dụng vào mục đích công cộng được giao để quản lý, đất chưa giao, đất chưa cho thuê tại địa phương*”. Vì vậy, yêu cầu của ông T về chia thừa kế hồ nuôi tôm không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nên không chấp nhận nội dung kháng cáo này của ông T, đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia thừa kế hồ nuôi tôm của ông Trần T.

Về yêu cầu chia thừa kế tiền cho thuê hồ nuôi tôm, ông T, bà H1, ông C cho rằng ông T và ông D đầu tư làm hồ nhưng không cung cấp được chứng cứ chứng minh nên không chấp nhận yêu cầu này của ông T, bà H1, ông C.

[8] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ thì thấy:

Kháng nghị về tố tụng:

Ngày 10/6/2015 ông Trần C, bà Trần Thị H1 có giấy ủy quyền cho ông Trần T thay mặt để tham gia tố tụng (Bút lục 422, 424), ông T có quyền quyết định toàn bộ nội dung yêu cầu của người ủy quyền, thời hạn ủy quyền đến khi bản án có hiệu lực pháp luật. Như vậy, theo ủy quyền thì Tòa án chỉ cần tổng đạt các giấy tờ, văn bản tố tụng của vụ án cho người được ủy quyền là đảm bảo, do đó kháng nghị cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không gửi thông báo yêu cầu cung cấp chứng cứ cho ông C, bà H1 là vi phạm là không đúng, nên không chấp nhận nội dung kháng nghị này.

Kháng nghị về nội dung:

Như nhận định tại phần [1] thì Hội đồng xét xử xác định bà S có 1/2 quyền sử dụng đất ở tại thửa đất 161 là 100m² nên phù hợp với kháng nghị đề nghị “*cần xác định một phần diện tích đất tại thửa đất 161 thuộc quyền sử dụng của bà S...*”.

Về phần đất được chia, giá trị kỷ phần đất được chia: Hội đồng xét xử sửa bản án sơ thẩm nên sửa cả phần án phí của bản án sơ thẩm, nội dung này phù hợp với kháng nghị.

Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý yêu cầu của bà H, ông T về công nhận “*Giấy tặng cho đất ở*” và yêu cầu được giao đất theo giấy tặng cho, phần nhận định của bản án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu này của bà H, ông T, nhưng phần quyết định của bản án sơ thẩm không tuyên bác yêu cầu này của bà H, ông T là thiếu sót nên chấp nhận nội dung kháng nghị này.

Ông Trần T yêu cầu chia tài sản chung phần của bà S và yêu cầu chia thừa kế phần của ông D, các đương sự khác cũng yêu cầu chia tài sản chung (đất cấp theo Nghị định 64/CP) và chia di sản thừa kế. Tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án quy định: “*Khi các bên đương sự không xác định được phần tài sản của mình hoặc mỗi người xác định phần tài sản của mình trong khối tài sản chung, phần di sản của mình trong khối di sản thừa kế là khác nhau và có một trong các bên yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung, di sản thừa kế đó thì mỗi bên đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo mức tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được chia, được hưởng trong khối tài sản chung hoặc trong khối di sản thừa kế. Đối với phần Tòa án bác đơn yêu cầu thì người yêu cầu chia tài sản chung, di sản thừa kế không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trường hợp Tòa án xác định tài sản chung, di sản thừa kế mà đương sự yêu cầu chia không phải là tài sản của họ thì đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không có giá ngạch*”. Trong vụ án này, đương sự hai bên có tranh chấp về chia tài sản chung, về tài sản thừa kế, nên căn cứ quy định trên thì phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị tài sản họ được chia.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn thiếu sót trong việc khấu trừ các khoản tạm ứng án phí của ông Trần T, không xử lý tiền tạm ứng án phí của ông Trần C, bà Trần Thị H1, bản án phúc thẩm sẽ sửa nội dung này.

Do đó, chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ.

- Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, thẩm định giá tài sản tại giai đoạn giải quyết sơ thẩm là 736.000 đồng. Do không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông Trần T, căn cứ khoản 1 Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự ông T phải chịu, ông T đã nộp đủ.

- Về án phí:

Án phí dân sự sơ thẩm được tính lại như sau:

- Đối với ông Trần T (tính cả phần bà H1, ông C giao) được nhận: Giá trị quyền sử dụng đất là 34.786.500 đồng $[(119,4\text{m}^2 \text{ đất ở} \times 200.000 \text{ đồng/m}^2) + (363,55\text{m}^2 \text{ đất trồng cây hàng năm khác} \times 30.000 \text{ đồng/m}^2)]$; Tiền bồi thường đất được chia là 1.422.750 đồng; Tiền nhà được chia là 4.349.250 đồng. Tổng cộng ông T được nhận là 40.558.500 đồng. Như vậy, án phí dân sự sơ thẩm ông T phải chịu là 2.027.925 đồng $(40.558.500 \text{ đồng} \times 5\%)$. Hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp cho ông Trần C, bà Trần Thị H1.

- Đối với bà Võ Thị L được nhận: Giá trị quyền sử dụng đất là 11.983.500 đồng $[(15,3\text{m}^2 \text{ đất ở} \times 200.000 \text{ đồng/m}^2) + (297,45\text{m}^2 \text{ đất trồng cây hàng năm khác} \times 30.000 \text{ đồng/m}^2)]$; Tiền bồi thường đất được chia là 962.250 đồng; Tiền nhà được chia là 1.447.750 đồng. Tổng cộng bà L được nhận là 14.395.500 đồng. Như vậy, án phí dân sự sơ thẩm bà L phải chịu là 719.775 đồng $(14.395.500 \text{ đồng} \times 5\%)$.

- Đối với bà Trần Thị H được nhận: Giá trị quyền sử dụng đất là 4.051.500 đồng $[(15,3\text{m}^2 \text{ đất ở} \times 200.000 \text{ đồng/m}^2) + (33,05\text{m}^2 \text{ đất trồng cây hàng năm khác} \times 30.000 \text{ đồng/m}^2)]$. Án phí dân sự sơ thẩm bà H phải chịu là 300.000 đồng.

Do yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H, ông Huỳnh Văn T về yêu cầu chấp nhận “*Giấy tặng cho đất ở*” ngày 20/01/2006 và yêu cầu được chia đất theo giấy tặng cho không được chấp nhận nên bà H, ông T phải chịu án phí sơ thẩm 300.000 đồng. Tổng cộng án phí dân sự sơ thẩm bà H, ông T phải chịu là 600.000 đồng.

- Đối với bà Trần Thị L được nhận: Giá trị quyền sử dụng đất là 11.983.500 đồng $[(15,3\text{m}^2 \text{ đất ở} \times 200.000 \text{ đồng/m}^2) + (297,45\text{m}^2 \text{ đất trồng cây hàng năm khác} \times 30.000 \text{ đồng/m}^2)]$. Án phí dân sự sơ thẩm bà L phải chịu là 599.175 đồng $(11.983.500 \text{ đồng} \times 5\%)$.

- Đối với ông Trần Minh C được nhận: Giá trị quyền sử dụng đất là 11.983.500 đồng $[(15,3\text{m}^2 \text{ đất ở} \times 200.000 \text{ đồng/m}^2) + (297,45\text{m}^2 \text{ đất trồng cây hàng năm khác} \times 30.000 \text{ đồng/m}^2)]$, Án phí dân sự sơ thẩm ông C phải chịu là 599.175 đồng $(11.983.500 \text{ đồng} \times 5\%)$.

- Đối với ông Trần T được nhận: Giá trị quyền sử dụng đất là 4.051.500 đồng $[(15,3\text{m}^2 \text{ đất ở} \times 200.000 \text{ đồng/m}^2) + (33,05\text{m}^2 \text{ đất trồng cây hàng năm khác}$

× 30.000 đồng/m²)]. Tổng cộng ông T được nhận là 4.191.750 đồng. Như vậy, án phí dân sự sơ thẩm ông T phải chịu là 300.000 đồng.

Do sửa bản án sơ thẩm nên ông Trần T, bà Trần Thị H, ông Huỳnh Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Đề nghị của luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn phù hợp một phần với nhận định trên nên được chấp nhận một phần.

Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phù hợp với nhận định trên nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 165, khoản 2 Điều 308, Điều 309, Điều 311 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Các Điều 212, 213, 219, 609, 613, 623, 649, 650, 651, 660 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Khoản 2 Điều 76 của Luật Đất đai năm 1993.

Khoản 2 Điều 8 Luật Đất đai năm 2013.

Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính phủ.

Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận một phần kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần T.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của bà Trần Thị H, ông Huỳnh Văn T.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 23/2017/DSST ngày 25/9/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ:

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về chia tài sản chung của bà Lê Thị S, chia di sản thừa kế của ông Trần Hữu D gồm quyền sử dụng đất, tiền bồi thường về thu hồi đất tại thửa đất số 161, tờ bản đồ số 15 tại xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi, giá trị 1/2 căn nhà thuộc sở hữu chung của ông Trần Hữu D với bà Võ Thị L.

2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện và kháng cáo của bà Trần Thị H, ông Huỳnh Văn T về yêu cầu chấp nhận “*Giấy tặng cho đất ở*” ngày 20/01/2006 và yêu cầu được chia đất theo giấy tặng cho.

3. Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của ông Trần T, ông Trần C, bà Trần Thị H1 về yêu cầu chia diện tích hồ nuôi tôm (thửa đất số 347, tờ bản đồ số 6, xã P, huyện Đ).

4. Không chấp nhận yêu cầu của ông Trần T, ông Trần C, bà Trần Thị H1 về chia tiền cho thuê hồ nuôi tôm từ năm 2012 đến năm 2014.

5. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Trần Hữu D gồm có: Ông Trần T, ông Trần C, bà Trần Thị H1, bà Võ Thị L, bà Trần Thị H, bà Trần Thị L, ông Trần Minh C, ông Trần T.

6. Bà Võ Thị L, ông Trần Minh C đang quản lý, sử dụng thửa đất số 161, tờ bản đồ số 15 tại xã P, huyện Đ nên phải giao để phân chia thửa đất 161 như sau (có sơ đồ kèm theo):

- Chia cho ông Trần T diện tích $482,95\text{m}^2$ đất, trong đó có $119,4\text{m}^2$ đất ở và $363,55\text{m}^2$ đất trồng cây hàng năm khác; có giới cận phía Bắc giáp thửa đất 397 có độ dài các đoạn $5,45\text{m} + 3,30\text{m} + 3,95\text{m} + 4,17\text{m}$, phía Tây giáp thửa đất 138 có độ dài $24,81\text{m}$, phía Nam giáp đường nhựa có độ dài các đoạn $10,95\text{m} + 8,99\text{m}$, phía Đông giáp phần đất chia cho ông Trần Minh C có độ dài $28,64\text{m}$ (ký hiệu A1).

- Chia cho ông Trần Minh C diện tích $312,75\text{m}^2$ đất, trong đó có $15,3\text{m}^2$ đất ở và $297,45\text{m}^2$ đất trồng cây hàng năm khác; có giới cận phía Bắc giáp thửa đất 130 có độ dài $11,09\text{m}$, phía Tây giáp phần đất chia cho ông Trần T có độ dài $28,64\text{m}$, phía Nam giáp đường nhựa có độ dài $8,13\text{m}$, phía Đông giáp phần đất chia cho bà Võ Thị L có độ dài các đoạn $9,32\text{m} + 5,28\text{m} + 20,80\text{m}$ (ký hiệu A2).

- Chia cho bà Võ Thị L diện tích $409,45\text{m}^2$ đất, trong đó có $45,9\text{m}^2$ đất ở và $363,55\text{m}^2$ đất trồng cây hàng năm khác; có giới cận phía Bắc giáp thửa đất 130 có độ dài các đoạn $3,57\text{m} + 5,94\text{m}$, phía Tây giáp phần đất chia cho anh Trần Minh C có độ dài các đoạn $9,32\text{m} + 5,28\text{m} + 20,80\text{m}$, phía Nam giáp đường nhựa có độ dài các đoạn $3,83\text{m} + 15,41\text{m}$, phía Đông giáp phần đất chia cho bà Trần Thị L có độ dài $31,93\text{m}$ (ký hiệu A3).

- Chia cho bà Trần Thị L diện tích $312,75\text{m}^2$ đất, trong đó có $15,3\text{m}^2$ đất ở và $297,45\text{m}^2$ đất trồng cây hàng năm khác; có giới cận phía Bắc giáp thửa đất 130 có độ dài $7,31\text{m}$, phía Tây giáp phần đất chia cho bà Võ Thị L có độ dài $31,93\text{m}$, phía Nam giáp đường nhựa có độ dài 9m , phía Đông giáp đường đi có độ dài các đoạn $7,66\text{m} + 5,86\text{m} + 20,75\text{m}$ (ký hiệu A4).

Trên phần đất được giao có cây cối, vật kiến trúc thì người được nhận đất được quyền sở hữu.

7. Bà Võ Thị L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Trần T giá trị tiền đất là 2.827.500 đồng, thanh toán cho bà Trần Thị H giá trị tiền đất là 2.827.500 đồng.

8. Về chia tiền bồi thường thu hồi đất: Buộc bà Võ Thị L phải trả lại cho ông Trần T 1.422.750 đồng (gồm phần tiền bồi thường thu hồi đất của ông Trần T, ông Trần C, bà Trần Thị H1).

9. Về chia giá trị ngôi nhà: Bà Võ Thị L có nghĩa vụ phải hoàn lại cho ông Trần T 4.349.250 đồng (gồm phần tiền chia nhà của ông Trần T, ông Trần C, bà Trần Thị H1). Giao cho bà Võ Thị L được quyền sở hữu ngôi nhà (nhà thờ) có diện tích 43,66m² được xây dựng trên thửa đất số 161, tờ bản đồ số 15, xã P, huyện Đ, tỉnh Quảng Ngãi.

10. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, thẩm định giá tài sản tại giai đoạn sơ thẩm là 736.000 đồng ông Trần T phải chịu, ông T đã nộp đủ.

11. Về án phí:

- Ông Trần T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.027.925 đồng, ông T đã nộp 5.171.750 đồng theo các biên lai thu số 03983 ngày 04/4/2012, số 05771 ngày 27/3/2013, số 0003728 ngày 12/5/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Hoàn trả cho ông T số tiền 3.143.825 đồng.

Ông Trần T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho ông số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo Biên lai số 0003852 ngày 17/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

- Ông Trần C, bà Trần Thị H1 không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí cho ông Trần C tại Biên lai thu số 08814 ngày 22/7/2015, hoàn trả 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí cho bà Trần Thị H1 tại Biên lai thu số 08812 ngày 22/7/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

- Bà Võ Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 719.775 đồng.

- Bà Trần Thị H, ông Huỳnh Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 600.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng 1.449.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu số 04043 ngày 31/7/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Hoàn trả cho bà H, ông T số tiền 849.000 đồng.

Bà Trần Thị H, ông Huỳnh Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, hoàn trả cho bà H số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0003862 ngày 23/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ.

- Bà Trần Thị L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 599.175 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng 200.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu số 04041 ngày 31/7/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Bà L còn phải nộp 399.175 đồng.

- Ông Trần Minh C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 599.175 đồng, được khấu trừ vào số tiền 5.000.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu số 04042 ngày 31/7/2012, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Hoàn trả cho ông C số tiền 4.400.825 đồng.

- Ông Trần T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng 200.000 đồng đã nộp tại Biên lai thu số 08813 ngày 22/7/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ. Ông T còn phải nộp 100.000 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất qui định tại khoản 2 điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- TAND, VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ; Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Võ Minh Tiến